

Số: 118 DAG - QHCD

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

- Mã chứng khoán: DAG
- Địa chỉ: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024 3734 2888 Fax: 024 3793 8942
- E-mail: cbtt@dag.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á công bố thông tin :

- Báo cáo tài chính Riêng Quý 3 năm 2024
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/11/2024 tại đường dẫn <https://www.dag.com.vn/danh-muc-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đường Ngọc Diệu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2024



Tháng 11 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Lô 1 - CN 5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đồng Á (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý 3 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty Quý 1 năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Trường
Ông Trần Việt Thắng
Ông Nguyễn Bá Hùng
Ông Đường Ngọc Diệu
Ông Nguyễn Hữu Quân
Ông Phạm Quang Huỳnh
Ông Bùi Thẩm Châu

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 08/4/2023)
Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 01/8/2023)
Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 02/8/2023)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thúy Hà
Ông Phạm Thế Hoàng
Bà Ngô Thị Trang
Ông Nguyễn Nam Cường

Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 08/4/2023)
Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Thành viên (từ ngày 06/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đường Ngọc Diệu
Ông Trần Việt Thắng
Ông Nguyễn Tiến Thành
Ông Nguyễn Hữu Quân
Ông Bùi Thẩm Châu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20/3/2024)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/3/2024)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/01/2023)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/01/2023)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đường Ngọc Diệu.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Dương Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.297.994.956	220.977.442.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	62.204.315	257.186.607
1. Tiền	111		62.204.315	257.186.607
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.977.634.018	134.927.793.486
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	20.208.846.228	24
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.702.140.724	1.543.866.396
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	122.066.647.066	133.383.927.066
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	28.129.969.626	83.053.004.422
1. Hàng tồn kho	141		93.738.794.403	148.661.829.199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.608.824.777)	(65.608.824.777)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.186.997	2.739.457.522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	73.730.742	37.928.185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	54.456.255	2.701.529.337
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361.518.239.055	377.692.535.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250.182.416.769	263.077.382.288
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.7	250.012.115.383	262.907.080.902
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	170.301.386	170.301.386
II. Tài sản cố định	220		8.394.990.861	10.465.366.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	8.139.152.053	9.992.509.433
Nguyên giá	222		18.674.250.292	18.674.250.292
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.535.098.239)	(8.681.740.859)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	255.838.808	472.857.506
Nguyên giá	228		3.014.609.854	3.014.609.854
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.758.771.046)	(2.541.752.348)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		100.760.761.914	100.760.761.914
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.10	619.000.000.000	619.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(518.239.238.086)	(518.239.238.086)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.180.069.511	3.389.024.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	2.180.069.511	3.389.024.299
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		533.816.234.011	598.669.977.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		480.252.623.374	518.486.933.344
I. Nợ ngắn hạn	310		153.086.702.244	211.114.149.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	1.710.491.382	3.568.028.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	839.999.468	3.127.192.744
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	644.397.668	3.143.922.448
4. Phải trả người lao động	314		253.615.977	1.055.355.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	8.826.101.725	8.826.101.725
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.739.967.457	2.075.408.908
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	126.096.674.042	176.342.684.350
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.975.454.525	12.975.454.525
II. Nợ dài hạn	330		327.165.921.130	307.372.784.288
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	129.686.000	129.686.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	327.036.235.130	307.243.098.288
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.563.610.637	80.183.044.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	53.563.610.637	80.183.044.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.141.120.000	603.141.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		491.921.439	491.921.439
3. Cổ phiếu quỹ	415			(19.840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		(19.840.000)	
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.523.606.974	26.523.606.974
6. LNST chưa phân phối	421		19.403.239.596	19.403.239.596
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(595.976.437.372)	(569.357.003.876)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.656.202.892	12.634.057.204
			(608.632.640.264)	(581.991.061.080)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		533.816.234.011	598.669.977.477

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Ông Nhâm Tuấn

Phạm Thị Phương

Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	136,500,000	75,583,224,472	33,411,013,053	416,763,680,823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		136,500,000	75,583,224,472	33,411,013,053	416,763,680,823
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	-	71,827,414,461	31,496,667,501	399,510,079,523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		136,500,000	3,755,810,011	1,914,345,552	17,253,601,300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	14,544	1,116,535	9,467,056,686	6,784,467,936
7. Chi phí tài chính	22	5.4	-	3,578,414,229	32,537,723,038	155,087,070,157
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	3,578,414,229	-	155,087,070,157
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	38,080,062	395,845,467	38,080,062	1,849,777,664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1,700,753,011	2,551,876,431	210,953,202,109	10,492,580,555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,602,318,529)	(2,769,209,581)	(232,147,602,971)	(143,391,359,140)
11. Thu nhập khác	31	5.7	-	17,486,658	-	5,665,596,523
12. Chi phí khác	32	5.8	13,755,130	1,159,369,291	16,393,746	6,833,032,104
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(13,755,130)	(1,141,882,633)	(16,393,746)	(1,167,435,581)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,616,073,659)	(3,911,092,214)	(232,163,996,717)	(144,558,794,721)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,616,073,659)	(3,911,092,214)	(232,163,996,717)	(144,558,794,721)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Đông Nhâm Tuấn

Phạm Thị Phương

Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp dồn tích)
 Quý 3/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.9	(1.616.073.659)	(144.558.794.721)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.609.404.761	1.757.385.742
- Các khoản dự phòng	03		(2.758.771.046)	(6.784.467.936)
- (Lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		9.406.308.217	15.589.590.534
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.640.868.273	5.825.148.646
- (Tăng) các khoản phải thu	09		6.492.198.069	(129.367.440.891)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		17.922.307.833	88.637.487.394
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(7.781.436.504)	154.263.294.082
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(1.173.152.231)	2.154.627.804
- Lãi tiền vay đã trả	14		-	(15.450.420.546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.377.219.991)	(524.420.333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		805.585.141	410.111.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.529.150.590	105.948.387.275
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(150.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		-	5.640.555.535
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(83.837.977.214)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	6.784.467.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(71.562.953.743)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.178.100.000	363.466.058.170
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		24.947.463.466	(381.418.191.752)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3/2024

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.769.363.466)	(34.978.364.063)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(240.212.876)	(592.930.531)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	302.417.191	895.347.723
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	62.204.315	302.417.191

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Đông Nhâm Tuấn

Phạm Thị Phương

Đường Ngọc Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đồng Á, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/11/2006.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/01/2023, thay đổi lần thứ 17 ngày 02/10/2023. Vốn điều lệ của Công ty là 603.141.120.000 đồng (Sáu trăm linh ba tỷ, một trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DAG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 23 người (tại ngày 31/12/2023 là 23 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Chỉ gồm có: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chỉ gồm có: Bán buôn hóa chất; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn tổng hợp
Chỉ gồm có: Giấy dán kính, dè can cắt chữ, bọt hi-flex, giấy dán gỗ simili, mi ca, tấm fomex, xốp pp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đồng Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, Tỉnh Hà Nam.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đồng Á	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2024.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền tiết kiệm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con. Căn cứ Báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chỉ phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

6. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư phần mềm kế toán Fast, được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: chi phí bảo trì phần mềm, chi phí cải tạo, sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí trả trước khác.

+ Chi phí bảo trì phần mềm: được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian quy định trên hợp đồng.

+ Chi phí cải tạo, sửa chữa: là các chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

+ Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

+ Chi phí trả trước khác: là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn dưới 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ một năm trở lên cho đến 4 năm đối với chi phí được phân loại là dài hạn.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và các khoản chi phí khác. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh, phù hợp doanh thu phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

12. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Việc tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và do Hội đồng quản trị Công ty quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là các khoản thu từ bán thanh lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

15. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

20. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam và một phần xuất khẩu ra nước ngoài. Tuy nhiên, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	37.489.191	232.450.127
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.715.124	24.736.480
Cộng	62.204.315	257.186.607

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	20.208.846.228	24
- Công ty TNHH V&H Việt Nam	384.258.720	-
- Công ty TNHH Danpla Việt Nam	467.072.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	415.080.001	-
- Công ty TNHH Đầu tư vật liệu mới Thủ Đức	1.894.230.608	-
- Công ty TNHH thương mại vật liệu Thế giới mới	4.057.037.252	-
- CÔNG TY TNHH PTDT THƯƠNG MẠI HÀ NỘI	12.886.677.870	-
- Các đối tượng khác	104.489.777	24
Cộng	20.208.846.228	24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH thương mại vật liệu Thế giới mới	120.247.200	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY		-
- Công ty Cổ phần HASUTA Việt Nam	280.000.000	
	360.000.000	360.000.000
- Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	713.184.000	713.184.000
- Các đối tượng khác	228.709.524	470.682.396
Cộng	<u>1.702.140.724</u>	<u>1.543.866.396</u>

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. Phải thu về cho vay

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (1)	-	-	-	-
b) Dài hạn	250.012.115.383	-	262.907.080.902	-
- Công ty TNHH Nhựa Đông Á (2)	187.564.537.773	-	187.650.503.292	-
- Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (1)	62.447.577.610	-	75.256.577.610	-
Cộng	250.012.115.383	-	262.907.080.902	-

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2*

- (1) Khoản phải thu về cho vay với Công ty TNHH Smart Window Việt Nam theo hợp đồng số 004/DAG-SMW, ngày 29/4/2020, hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn thanh toán nợ: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lãi suất 0%. Theo phụ lục 04/2023/PLHD004 ngày 13/01/2023, lãi suất là 5,97%/năm tại ngày kí hợp đồng, hạn thanh toán đến ngày 05/01/2024 và phụ lục 01.2024/PL/DAG-SMW ngày 10/01/2024 gia hạn hợp đồng đến ngày 05/01/2025.
- (2) Khoản phải thu về cho vay với Công ty TNHH Nhựa Đông Á theo hợp đồng ngày 03/01/2020, hạn mức cho vay tối đa 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ nay 03/01/2020, lãi suất 0%. Hạn mức cho vay được điều chỉnh từ 150 tỷ đồng thành 250 tỷ đồng theo Phụ lục 01/PLHD/HĐ-DAG-NDA ngày 01/9/2023. Theo phụ lục 01/2023/PLHD001 ngày 13/01/2023, lãi suất vay là 5,97% tại ngày kí hợp đồng, hạn thanh toán đến ngày 05/01/2024 và phụ lục 02.2024/PL/DAG-NDA kí ngày 10/01/2024 gia hạn hợp đồng đến ngày 05/01/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5. Phải thu khác

CHỈ TIÊU	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	121.893.909.761	133.175.022.943
<i>Công ty TNHH Smart Window Việt Nam</i>	6.463.617.744	6.463.617.744
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á</i>	31.444.780.705	84.066.624.494
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á</i>	83.985.511.312	42.644.780.705
Phải thu bên thứ ba	172.737.305	172.737.305
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	172.737.305	172.737.305
<i>Thuế GTGT chờ kê khai</i>	0	-
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN PALM FOREST VIỆT NAM</i>		-
Phải thu khác		36.166.818
Cộng	122.066.647.066	133.383.927.066
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	170.301.386	170.301.386
<i>Ký cược, ký quỹ khác</i>	170.301.386	170.301.386
Cộng	170.301.386	170.301.386
Tổng cộng	122.239.948.452	133.554.228.452

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	41.453.466.103	(23.528.397.722)	55.149.769.076	(23.528.397.722)
Hàng gửi bán (*)	52.285.328.300	(42.080.427.055)	93.512.060.123	(42.080.427.055)
Cộng	93.738.794.403	(65.608.824.777)	148.661.829.199	(65.608.824.777)

(*) Theo Nghị quyết số 54A/NQ-HĐQT ngày 15/12/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với mức dự phòng giảm giá là 65,6 tỷ đồng, không quá 45% giá trị hàng tồn kho. Cụ thể như sau: Dự phòng giảm giá Hàng hoá là 23,5 tỷ đồng và Dự phòng giảm giá Hàng gửi bán là 42 tỷ đồng tại ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

7. Chi phí trả trước

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	37.928.185	37.928.185
- Chi phí bảo trì phần mềm	73.730.742	35.685.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.243.185
b) Dài hạn	2.180.069.511	3.389.024.299
- Chi phí cải tạo, sửa chữa		3.359.379.038
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		29.477.265
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.180.069.511	167.996
Cộng	2.253.800.253	3.426.952.484

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	3.014.609.854	3.014.609.854
Mua sắm	-	-
Tăng do XDCB hoàn thành	-	-
Tại ngày 30/09/2024	3.014.609.854	3.014.609.854
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	2.541.752.348	2.541.752.348
Khấu hao	217.018.698	217.018.698
Tại ngày 30/09/2024	2.758.771.046	2.758.771.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	472.857.506	472.857.506
Tại ngày 30/09/2024	255.838.808	255.838.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Trung Hòa	-	-	-	-
+ Ngân hàng Public bank	-	-	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	-

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn đều đã được Công ty tất toán toàn bộ trong năm 2023.

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty con	619.000.000.000	(518.239.238.086)		619.000.000.000	(518.239.238.086)	
+ Công ty TNHH Nhựa Đông Á	415.000.000.000	(406.085.327.370)		415.000.000.000	(406.085.327.370)	
+ Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	68.000.000.000	(19.132.925.005)		68.000.000.000	(19.132.925.005)	
+ Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	136.000.000.000	(93.020.985.713)		136.000.000.000	(93.020.985.713)	
Cộng	619.000.000.000	(518.239.238.086)		619.000.000.000	(518.239.238.086)	

Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các Công ty con tương ứng phần lỗ theo tỷ lệ góp vốn tại từng công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

9. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, Hà Nam	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 13/02/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2023. Vốn điều lệ: 415 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic, sản phẩm chịu lửa, cấu kiện kim loại ...
2. Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102188015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/03/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 08/11/2023. Vốn điều lệ: 136 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.
3. Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305056511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/06/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 15/04/2022. Vốn điều lệ: 68 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	10.329.271.003	336.546.778	18.674.250.292
Tại ngày 30/09/2024	10.329.271.003	336.546.778	18.674.250.292
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	3.098.781.324	725.442.778	9.139.281.268
Khấu hao	980.522.567	-	1.395.816.971
Tại ngày 30/09/2024	4.079.303.891	725.442.778	10.535.098.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	7.230.489.679	(388.896.000)	9.534.969.024
Tại ngày 30/09/2024	6.249.967.112	(388.896.000)	8.139.152.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

11. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả người bán bên thứ ba	1.710.491.382	3.568.028.987
<i>Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp</i>	<i>262.250.000</i>	<i>262.250.000</i>
<i>Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Hiến Vinh</i>	<i>921.677.625</i>	<i>1.796.438.357</i>
<i>Công ty CP Dịch vụ Đô thị Hancorp</i>	<i>526.563.757</i>	<i>1.104.875.834</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>		<i>404.464.796</i>
Cộng	1.710.491.382	3.568.028.987

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024		Trong kỳ		Tại ngày 30/09/2024	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	2.701.529.337		63.151.320	2.710.224.402	54.456.255	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	2.870.889	-	(2.870.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.679.235.445	-	2.377.219.991	-	302.015.454
Thuế thu nhập cá nhân	-	140.506.993	15.856.100	135.290.000	-	21.073.093
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	102.314.097	-	-	-	102.314.097
Thuế khác	-	221.865.913	-	-	-	221.865.913
Cộng	-	3.143.922.448	15.856.100	2.515.380.880	-	644.397.668

(*) Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong năm là 54.456.255 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bên thứ ba trả tiền trước	839.999.468	3.127.192.744
Công ty TNHH Danpla Việt Nam		665.000.000
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam		419.999.468
Công ty TNHH V&H Việt Nam		2.010.948.025
Công ty cổ phần đầu tư Nhựa Đông Á	420.000.000	
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	419.999.468	
Các khách hàng khác		31.245.251
Cộng	839.999.468	3.127.192.744

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
- Trích trước chi phí lãi vay	8.719.620.244	8.719.620.244
- Trích trước chi phí khác	106.481.481	106.481.481
Cộng	8.826.101.725	8.826.101.725
	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả khác		
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	-	360.074.019
Ông Dương Ngọc Diệu		360.074.019
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.739.967.457	1.715.334.889
Kinh phí công đoàn	258.655.134	-
Bảo hiểm xã hội	40.252.799	274.275.365
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	1.352.602.825	641.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.456.699	799.809.524
Cộng	1.739.967.457	2.075.408.908
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	129.686.000	129.686.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	129.686.000	129.686.000
Cộng	129.686.000	129.686.000
Tổng cộng	1.869.653.457	2.205.094.908

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	184,946,618,254	-	-	184,945,018,254
Bên thứ ba	184,946,618,254	-	-	184,945,018,254
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hùng Phát	23,553,933,904	-	-	23,553,933,904
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	29,780,550,108	-	-	29,780,550,108
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (ii)	84,999,750,150	-	-	84,999,750,150
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)	9,079,637,960	-	-	9,079,637,960
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (iv)	11,317,973,784	-	1,600,000	11,316,373,784
Ngân hàng Woori bank (v)	15,229,501,658	-	-	15,229,501,658
Ngân hàng Ocean bank (vi)	10,985,270,690	-	-	10,985,270,690
Cộng	184,946,618,254	-	-	184,945,018,254
	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	298,639,164,384	-	41,067,463,466	268,187,890,918
Các bên liên quan	298,639,164,384	-	41,067,463,466	268,187,890,918
Cá nhân Phạm Ngọc Hình (ix)	100,000,000,000	4,168,100,000	19,075,000,000	85,093,100,000
Cá nhân Đường Ngọc Diệu	14,950,000,000	6,363,090,000	21,313,090,000	-
Cá nhân Ngô Mạnh Quân		70,000,000	70,000,000	-
Cá nhân Nguyễn Bà Hùng	183,689,164,384	15,000,000	609,373,466	183,094,790,918
Cộng	298,639,164,384	-	41,067,463,466	268,187,890,918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(1) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022/7610660/HĐTD ký vào ngày 12/09/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty (không cho vay đầu tư bất động sản và đầu tư tài sản trung và dài hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, sổ công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ tháng 2 năm 2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp 01 Máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm trần thả bằng nhựa PVC); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp Máy nghiền Fomex). Các khoản vay này đến 31/12/2023 đã quá hạn thanh toán và chưa được ngân hàng gia hạn.

(2) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2460422-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng trong đó hạn mức thấu chi là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức: Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được quá 4 tháng. Các khoản vay này đến 31/12/2023 đã quá hạn và được ngân hàng gia hạn đến Quý 3/2024.

Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 270422-1186228-01-SME/TC ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức thấu chi là 10 tỷ đồng, lãi suất cố định 10%. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Khoản vay đã được gia hạn đến ngày 28/04/2024 theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/05/2023.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000144/22 ký vào ngày 13/07/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng, trong đó hạn mức phụ vay theo hạn mức Tín dụng (RC) là 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/01/2023, được gia hạn nợ gốc thêm 12 tháng (tối đa đến ngày 30/09/2024) đối với 30 kẻ ước nhận nợ đã rút vay từ trước ngày 23/04/2023 theo Phụ lục hợp đồng 01 ngày 16/06/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Sổ vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND quận 10 thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(4) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTD/BTL/01/SDBS/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Các khoản vay này đến 31/12/2023 đã quá hạn và được ngân hàng gia hạn đến Quý 3/2024.

(5) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Trung Yên theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 26DN/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 04/04/2023 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Trung Yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 04/04/2023 đến ngày 04/04/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ: tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ). Các tài sản thế chấp: Xe ô tô Ford biển 30G-205.33 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 08DN/2023-HĐTC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 22/02/2023 và xe ô tô Ford biển 29H-657.37 theo hợp đồng thế chấp tài sản 15DN/2023-HĐTC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 27/02/2023.

Đến ngày 31/12/2023, các khoản vay trên đều đã quá hạn và chưa được ngân hàng gia hạn nợ.

(6) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-011/2023-HĐCVHM/WBVN101 ký vào ngày 31/05/2023 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Phụ lục 01/PLHĐCV-VN121000928-011/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 09/06/2023. Giá trị hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày 28/01/2023 đến ngày 28/01/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản thế chấp bao gồm: Các hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HĐTC/DN/006 ngày 04/02/2021; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 011/2023-HĐTCMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 012/2023-HĐTCMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023. Đến ngày 31/12/2023, các khoản vay trên đều đã quá hạn và chưa được ngân hàng gia hạn nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(7) Khoản vay cá nhân với Ông Nguyễn Bá Hùng bao gồm 4 hợp đồng vay, cụ thể:

- Hợp đồng vay tiền số 64B/HĐ - DAG ngày 03/11/2022 số tiền 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 03/11/2022 đến 03/11/2023, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHĐ64B ngày 03/11/2023 là 18 tháng kể từ ngày 03/11/2023 đến hết ngày 02/5/2025, với lãi suất 5,1%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 79A/HĐTT - DAG ngày 27/12/2022 số tiền 110.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHĐ79A ngày 27/12/2023 là 18 tháng kể từ ngày 27/12/2023 đến hết ngày 26/6/2025, với lãi suất 4,8%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 55/HĐVT - DAG ngày 03/7/2023 số tiền 60.012.164.384 đồng, thời hạn vay: tối đa 18 tháng kể từ ngày 03/7/2023, lãi suất vay là 6,3%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: Thanh toán khoản nợ quá hạn của DAG tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 46A/HĐVT - DAG ngày 07/6/2023 số tiền 9.677.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 07/6/2023, lãi suất vay là 2,4%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHĐ46A ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(8) Khoản vay cá nhân ông Dương Ngọc Diệu Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 27122022/DAG-HĐVT-CN ngày 27/12/2022 với số tiền 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 2%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

(9) Khoản vay ngắn hạn với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể:

- Hợp đồng số 36/HĐ-HP ngày 15/8/2023, số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/2024/PLHĐ36/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Hợp đồng số 34/HĐ-HP, ngày 14/7/2023 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2024/PLHĐ34/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(10) Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo Hợp đồng số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất khoản vay là 4,8%/năm, được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHĐ21A ngày 27/12/2023. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

17. Vốn chủ sở hữu

17.a Bảng đối chiếu biến động và vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	603,141,120,000	491,921,439	(19,840,000)	25,883,714,873	18,763,347,495	12,634,057,204	660,894,321,011
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(581,991,061,080)	(581,991,061,080)
Chia các quỹ	-	-	-	639,892,101	639,892,101	-	1,279,784,202
Tại ngày 31/12/2023	603,141,120,000	491,921,439	(19,840,000)	26,523,606,974	19,403,239,596	(569,357,003,876)	80,183,044,133
Tại ngày 01/01/2024	603,141,120,000	491,921,439	(19,840,000)	26,523,606,974	19,403,239,596	(569,357,003,876)	80,183,044,133
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(26,641,579,184)	(26,641,579,184)
Tại ngày 30/09/2024	603,141,120,000	491,921,439	(19,840,000)	26,523,606,974	19,403,239,596	(595,998,583,060)	53,541,464,949

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 15/2023/NQ-DHĐCD ngày 06/04/2023 và Nghị quyết số 43/NQ-HĐQT ngày 25/07/2023 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á thông qua việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	30.199.940.000	127.199.940.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	60.681.790.000	60.681.790.000
- Các cổ đông khác	512.259.390.000	407.759.390.000
Cộng	603.141.120.000	595.641.120.000

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	603.141.120.000	595.641.120.000
+ Vốn góp đầu năm	595.641.120.000	595.641.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	7.500.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	603.141.120.000	595.641.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17d. Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.314.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.314.112	59.564.112
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.314.112</i>	<i>59.564.112</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.984	1.984
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.984</i>	<i>1.984</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.312.128	59.562.128
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.312.128</i>	<i>59.562.128</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

17e. Các quỹ của Công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.523.606.974	26.523.606.974
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.403.239.596	19.403.239.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2024	01/01/2024
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	65,10	91,50

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2024- 30/9/2024 <u>VND</u>	Từ 1/1/2023- 30/9/2023 <u>VND</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	33.240.786.938	340.710.351.528
- Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	-	
- Doanh thu cho thuê văn phòng	170.236.115	470.104.823
Cộng	<u>33.411.013.053</u>	<u>341.180.456.351</u>

b) Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2*

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2024- 30/9/2024 <u>VND</u>	Từ 1/1/2023- 30/9/2023 <u>VND</u>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	54.923.034.796	327.358.709.658
- Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	-	
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	-	323.955.404
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>54.923.034.796</u>	<u>327.682.665.062</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024- 30/9/2024 <u>VND</u>	Từ 1/1/2023- 30/9/2023 <u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-22.124.628	592.399.186
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		12.992.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		6.060.646.016
Cộng	<u>-22.124.628</u>	<u>6.667.337.702</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024- 30/9/2024 <u>VND</u>	Từ 1/1/2023- 30/9/2023 <u>VND</u>
- Chi phí lãi vay	88.566.177	12.005.844.286
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.021.490
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản ĐTTTC		218.965
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản ĐTTTC		139.497.479.722
Cộng	<u>88.566.177</u>	<u>151.508.564.463</u>

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2024- 30/9/2024 <u>VND</u>	Từ 1/1/2023- 30/9/2023 <u>VND</u>
Chi phí bán hàng		1.453.932.197
- Chi phí nhân viên		944.412.944
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38 080 062	76.160.124
- Chi phí khấu hao TSCĐ		155.119.542
- Thuế, phí lệ phí		134.110.764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		44.658.230
- Chi phí bằng tiền khác		99.470.593
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4 967 389 828	7.817.004.712
- Chi phí nhân viên quản lý	849.950.841	3.163.157.127
- Chi phí đồ dùng văn phòng	67.956.586	53.344.066
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2 070 376 078	1.104.027.100
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.0000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	170 351 639	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		877.007.215
- Chi phí bằng tiền khác	1 792 959 228	2.616.469.304
Cộng	<u>5.005.469.890</u>	<u>9.270.936.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2024- 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023- 30/9/2023 VND
- Chi phí nhân công		4.187.570.071
- Chi phí hàng hóa, vật liệu		139.504.190
- Khấu hao tài sản cố định		1.291.498.494
- Chi phí dự phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		971.665.445
- Chi phí bằng tiền khác		2.995.745.200
		9.585.983.400

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 1/1/2024- 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023- 30/9/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(26.641.576.184)	9.310.999.384
Các khoản chi phí không được trừ		9.421.596.932
- Chi phí lãi vay loại trừ		-
- Phạt vi phạm hành chính, thuế		-
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho		-
- Chi phí không hợp lý khác		9.421.596.932
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		5.295.175.230
- Cổ tức lợi nhuận được chia		5.295.175.230
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(26.641.576.184)	13.437.421.086
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	2.687.484.217
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.687.484.217

9. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm tài chính 2024, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
3	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con
5	Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con
6	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Giao dịch và số dư với bên liên quan

2a. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Mua hàng</i>	-	8.853.016.229
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	-	8.853.016.229
<i>Cho vay</i>		202.512.522.191
Công ty TNHH Nhựa Đông Á		202.402.522.191
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam		110.000.000
<i>Thu tiền cho vay</i>	12.895.965.519	209.361.062.168
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	86.965.519	140.091.062.168
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	12.809.000.000	69.270.000.000
<i>Vay trong năm</i>	10.616.190.000	114.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	15.000.000	114.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Hình	4.168.100.000	-
Ông Đường Ngọc Diệu	6.363.090.000	-
Ông Ngô Mạnh Quân	70.000.000	-

2b. Số dư với các bên liên quan

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	-	37.562.328.206
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	-	37.562.328.206
<i>Các khoản phải thu về cho vay dài hạn</i>	250.012.115.383	130.003.976.876
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	187.564.537.773	130.003.976.876
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	62.447.577.610	-
<i>Các khoản phải thu khác ngắn hạn</i>	121.893.909.761	87.834.892.129
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	6.463.617.744	21.829.079.298
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	31.444.780.705	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	83.985.511.312	66.005.812.831
<i>Các khoản phải trả khác</i>	-	24.026.320.481
Ông Đường Ngọc Diệu	-	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	-	17.026.320.481
<i>Các khoản vay và nợ thuế tài chính</i>	291.741.824.822	114.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	183.094.790.918	114.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	23.553.933.904	-
Ông Đường Ngọc Diệu	85.093.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 đã được công bố

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu

Saker

Đông Nhâm Tuấn

Phụ trách Kế toán

Alms

Phạm Thị Phương



Trưởng Giám đốc

Đường Ngọc Diệu